

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2017/HNGĐ-ST
Ngày 13-12-2017
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Pho

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đỗ Danh - Bà Trần Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 319/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Gia T, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Tổ 27, thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D.

- *Bị đơn:* Ông Lưu Văn D, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn S, xã S1, huyện C, tỉnh D; chỗ ở: Tổ 04, khu phố 2, thị trấn N, huyện C, tỉnh D.

(Bà T, ông D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản làm việc tại tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Gia T trình bày:

Bà Nguyễn Gia T và ông Lưu Văn D tìm hiểu nhau rồi đi đến chung sống vào năm 2013. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh D vào ngày 09/01/2013. Sau khi kết hôn được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp tính nhau, thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm, bà T nghi ngờ ông D có quan hệ với người phụ nữ khác và ông D đánh đập bà T nhiều lần, bà T nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng để giữ gìn hạnh phúc gia đình cho con cái nhưng không thành, ông D không tôn trọng và có lời lẽ xúc phạm bà T, từ đó không tôn trọng lẫn nhau nên bà T và ông D tự nguyện sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Bà T

và ông D có 02 con chung tên là Lưu Thị Hương Q, sinh ngày 04/02/2014; Lưu Nguyễn Phúc A1, sinh ngày 21/3/2015. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Q và A1 đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu 500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lưu Văn D trình bày:

Ông D và bà T tìm hiểu nhau rồi đi đến chung sống vào năm 2013. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh D vào ngày 09/01/2013. Sau khi kết hôn ông D, bà T sống chung với nhau tại tổ 04, khu phố 2, thị trấn N, huyện C, tỉnh D.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng ông D cho rằng vợ chồng không hòa hợp nhau, cãi vã nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà T về ở tại xã B từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Nay bà T cương quyết xin ly hôn với ông D thì ông D đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án xét xử đúng quy định pháp luật. Ông D và bà T có 02 con chung chung tên là Lưu Thị Hương Q, sinh ngày 04/02/2014; Lưu Nguyễn Phúc A1, sinh ngày 21/3/2015 nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông D xin được nuôi dưỡng hai cháu Quỳnh và An đến tuổi trưởng thành, ông D tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết trong vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông D ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Gia T. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai cháu Q và A1 nên cần giao hai cháu Q và A1 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Gia T và ông Lưu Văn D sống chung với nhau có đăng ký kết hôn, nay bà T xin ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; nơi cư trú của ông Lưu Văn D là thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa -Vũng

Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Gia T và ông Lưu Văn D sống chung với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh D. Trong quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên bà T và ông D đã ly thân nhau từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà T, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Lưu Văn D để làm việc, hòa giải về quan hệ hôn nhân thì ông D đồng ý ly hôn nhưng không ký vào biên bản hòa giải thuận ly được vì lý do tôn giáo và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về phần con chung thì ông D xin được quyền nuôi dưỡng hai con và tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện nay thì bà T và ông D không sống chung với nhau. Hôn nhân giữa bà T và ông D ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Gia T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống thì bà T và ông D có 02 con chung là Lưu Thị Hương Q, sinh ngày 04/02/2014; Lưu Nguyễn Phúc A1, sinh ngày 21/3/2015. Bà T và ông D đều xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Q và cháu A1 đến tuổi trưởng thành. Bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 500.000 đồng/tháng, còn ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, từ khi bà T và ông D ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay thì một mình bà T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; bà T có thu nhập ổn định nên có điều kiện để chăm sóc con chung tốt hơn. Ông D tranh chấp về quyền nuôi con nhưng không cung cấp chứng cứ gì về điều kiện đảm bảo cho việc nuôi con đồng thời ông D cho rằng nếu Tòa án xét xử cho bà T nuôi hai con chung thì ông D đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 500.000 đồng/tháng. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai cháu Q và cháu A1 nên cần giao hai cháu Q và cháu A1 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Gia T và ông Lưu Văn D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông D nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Gia T được ly hôn với ông Lưu Văn D.

Về con chung: Bà Nguyễn Gia T và ông Lưu Văn D có 02 con chung là Lưu Thị Hương Q, sinh ngày 04/02/2014; Lưu Nguyễn Phúc A1, sinh ngày 21/3/2015.

Bà Nguyễn Gia T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lưu Thị Hương Q, sinh ngày 04/02/2014; Lưu Nguyễn Phúc A1, sinh ngày 21/3/2015 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Ông Lưu Văn D cấp dưỡng nuôi con chung cho hai cháu Lưu Thị Hương Q, sinh ngày 04/02/2014 và cháu Lưu Nguyễn Phúc A1, sinh ngày 21/3/2015 mỗi cháu 500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Q, cháu A1 trưởng thành (18 tuổi); ngày cấp dưỡng là ngày 28 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2017.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Lưu Văn D được quyền thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu người không trực tiếp nuôi dưỡng con phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Gia T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai số 0008466 ngày 02/10/2017. Ông Lưu Văn D nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/12/2017); Bà Nguyễn Gia T, ông Lưu Văn D có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh D xét xử phúc thẩm.

Nơi nhân:

- TA.tỉnh D;
- VKSND H. C;
- Chi cục THA Dân sự H.C;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hữu Pho

